

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt cơ chế phân bổ nguồn vốn, phương án vay lại vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) và kế hoạch trả nợ vay Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính Phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án LRAMP;*

*Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);*

*Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);*

*Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-BGTVT ngày 07/4/2022 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 22/7/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua chủ trương vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới (WB), phương án trả nợ vay và chấp thuận dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua chủ trương vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới (WB), phương án trả nợ vay và chấp thuận Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải và đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt cơ chế phân bổ nguồn vốn, phương án vay vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) và kế hoạch trả nợ vay Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), cụ thể như sau:

**1. Về cơ chế phân bổ nguồn vốn:** Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 325,72 tỷ đồng (gồm 2 hợp phần), trong đó:

a) Nguồn vốn IDA 308,72 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn cấp phát: 246,45 tỷ đồng
- Vốn tỉnh vay lại: 62,27 tỷ đồng

b) Ngân sách tỉnh đối ứng: 17 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Hợp phần 1 - Khôi phục, cải tạo đường địa phương, tổng mức đầu tư dự kiến 201,97 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn IDA: 192,72 tỷ đồng tương đương 8.600.000 USD, bao gồm:

.Vốn cấp phát là: 130,45 tỷ đồng tương đương 5.827.727 USD (*Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách nhà nước cấp 70% tương đương với 5.347.045 USD dự kiến quy đổi 119,315 tỷ VND; Phần vốn dư sau đấu thầu và dự dự phòng theo Quyết định số 1114/QĐ- TTg ngày 24/7/2020 của Chính phủ: Ngân sách nhà nước cấp phát: 50% tương đương với 480.682 USD dự kiến quy đổi 11,135 tỷ VND*)

.Vốn tỉnh vay lại: 62,27 tỷ đồng tương đương 2.772.273 USD (*Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Tỉnh vay lại 30% tương đương 2.291.591 USD dự kiến quy đổi 51,135 tỷ VND; Phần vốn dư thực hiện sau đấu thầu và dự dự phòng theo Quyết định số 1114/QĐ- TTg ngày 24/7/2020 của Chính phủ; Tỉnh vay lại 50% tương đương với 480.682 USD dự kiến quy đổi 11,135 tỷ VND*).

+ Ngân sách tỉnh đối ứng: 9,25 tỷ đồng

- Hợp phần 2 – Xây dựng cầu dân sinh, tổng mức đầu tư dự kiến 123,75 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn IDA: 116 tỷ đồng (Ngân sách cấp phát cho Bộ Giao thông vận tải)

+ Ngân sách tỉnh đối ứng: 7,75 tỷ đồng.

## 2. Về phương án vay và trả nợ vay

**a. Phương án vay:** Tổng kinh phí vay lại (Hợp phần Khôi phục, cải tạo đường địa phương) khoảng 62,27 tỷ VND tương đương 2,772 triệu USD, trong đó:

- Tỷ lệ vay lại 30%: khoảng 51,135 tỷ đồng tương đương với 2,291 triệu USD cho phần vốn đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ.


- Tỷ lệ vay lại 50%: khoảng 11,135 tỷ đồng tương đương với 0,481 triệu USD cho phần vốn đã thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.”

**b. Kế hoạch trả nợ vay:** (có Phụ lục 01 kèm theo)


**c. Nguồn vốn trả nợ:** Từ nguồn chi ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Các danh mục đầu tư triển khai thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), trên địa bàn tỉnh. (Chi tiết có phụ lục 02, 03 kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022. Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh về việc phương án vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới (WB), phương án trả nợ vay và chấp thuận dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ TC, GTVT;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, K3, K19. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**PHỤ LỤC 1**  
**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN VAY LẠI WB**  
**DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (DỰ ÁN LRAMP)**  
*(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: USD*

TT	Năm	Dư nợ gốc đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Nợ gốc phải trả	Lãi suất cho vay lại (2%/năm)	Tổng số phải trả	Dư nợ gốc cuối kỳ
	Năm 2017	0			0	0	0
1	Năm 2018	0	1.095.297		22.210	22.210	1.095.297
2	Năm 2019	1.095.297			22.210	22.210	1.095.297
3	Năm 2020	1.095.297	1.220.982		46.969	46.969	2.316.279
4	Năm 2021	2.316.279		85.140	46.118	131.258	2.231.139
5	Năm 2022	2.231.139	455.994	176.625	43.476	220.101	2.510.508
6	Năm 2023	2.510.508		182.970	49.078	232.048	2.327.538
7	Năm 2024	2.327.538		182.970	45.368	228.338	2.144.568
8	Năm 2025	2.144.568		182.970	41.657	224.627	1.961.598
9	Năm 2026	1.961.598		277.227	37.005	314.232	1.684.371
10	Năm 2027	1.684.371		371.485	30.440	401.925	1.312.886
11	Năm 2028	1.312.886		371.485	22.908	394.393	941.401
12	Năm 2029	941.401		371.485	15.375	386.860	569.916
13	Năm 2030	569.916		371.485	7.842	379.327	198.431
14	Năm 2031	198.431		198.431	2.039	200.470	0
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.772.273</b>	<b>2.772.273</b>	<b>432.695</b>	<b>3.204.968</b>	
<b>Tổng nợ phải trả quy ra VNĐ*</b>				<b>62.392.776.138</b>	<b>9.738.233.670</b>	<b>72.131.009.808</b>	

\* Tổng nợ phải trả dự kiến quy ra VNĐ được tính theo tỷ giá tạm áp dụng theo Công văn số 4456/BGTVT-KHĐT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao thông Vận tải: 1USD = 22.506

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC ĐẦU TƯ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH**  
**VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP)**  
**HỢP PHẦN 1 KHÔI PHỤC, CẢI TẠO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG, TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
*(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /9/2022 của UBND tỉnh)*

TT ưu tiên đầu tư	Tên đường	Địa điểm	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu đoạn tuyến	Điểm cuối đoạn tuyến	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Chiều dài (Km)	Cấp đường	Kết cấu mặt đường	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)		
													Tổng cộng	WB	Đổi ứng
<b>Công tác khôi phục, cải tạo</b>															
1	ĐT.633	Phù Cát	ĐT	Chợ Gồm	Đề Gi	Km3+00	Km8+779,7	3,5	6,5	16,95	6	BTN+BTXM	47,89	46,51	1,38
		Phù Cát	ĐT			Km9+500	Km20+600					BTN+BTXM			
2	ĐT.639	Phù Cát	ĐT	Nhơn Hội	Tam Quan	Km32+00	Km35+690	3,5	6,5	4,00	6	BTN+BTXM	11,03	10,62	0,41
		Phù Cát	ĐT			Km53+262	Km53+573					BTN+BTXM			
3	ĐT.639B	An Nhơn	ĐT	Chương Hòa	Nhơn Tân	Km111+245	Km115+938	3,5	6,5	4,69	6	BTN+BTXM	13,71	13,21	0,50
4	ĐH.37	Tây Sơn	ĐH	Phú Lạc	Hà Nhe	Km9+416	Km9+446	3,5	6,5	0,03	6	BTN+BTXM	5,80	5,57	0,23
						Km9+552	Km9+602					BTN+BTXM			
						Km11+676	Km11+776					BTN+BTXM			
						Km13+218	Km13+368					BTN+BTXM			
5	ĐX.AN.74	An Nhơn	ĐX	Thanh Giang	Tam Hòa	Km0+00	Km3+390	3,5	6,5	3,39	GTNT A	BTN+BTXM	10,58	9,39	1,19
6	ĐX.HA.35	Hoài Ân	ĐX	Cầu Mục Kiến	Xuân Sơn	Km0+00	Km2+00	3,5	6,5	2,00	GTNT A	BTN+BTXM	4,73	4,51	0,22
7	ĐX.AN.11	An Nhơn	ĐX	Nhơn Hòa	Trường Cửu	Km0+00	Km3+370	3,5	6,5	3,37	GTNT A	BTN+BTXM	75,61	71,64	3,97
	ĐT.636B	An Nhơn/ Tây Sơn	ĐT	Gò Bồi	Lai Nghi	Km0+00	Km9+500	3,5	6,5	9,50	6	BTN+BTXM			
	ĐH.11	Hoài Nhơn	ĐH	Tam Quan	Tân Bình	Km0+00	Km6+240	3,5	6,5	6,24	6	BTN+BTXM			
	ĐH.43	Vĩnh Thạnh	ĐH	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thuận	Km0+00	Km7+370	3,5	6,5	7,37	6	BTN+BTXM			

8	ĐT.639 (đoạn Km0+00 - Km13+280)	Phù Cát, TP. Quy Nhơn	ĐT	Nhơn Hội	Cát Tiến	Km0+00	Km13+280			13,28	6	BTN+BTXM	32,63	31,28	1,35
<b>Tổng cộng</b>										<b>70,82</b>			<b>201,97</b>	<b>192,72</b>	<b>9,25</b>

**PHỤ LỤC 03**  
**DANH SÁCH CẦU DÂN SINH**  
**DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (DỰ ÁN LRAMP)**  
**HỢP PHẦN 2 - XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)*

TT	Tên cầu	Huyện	Xã	Loại cầu		KCPT dự kiến			Ghi chú
				Cầu treo	Cầu cứng	Bề rộng (m)	Số nhịp	Chiều dài toàn cầu (m)	
1	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Hòa		x	4	11	198	Thuộc Quyết định 622/QĐ-BGTVT của Bộ GTVT
2	Phú Trị	Hoài Ân	Ân Nghĩa		x	3,5	2	36	nt
3	Cây sung 1	Tây Sơn	Tây Xuân		x	3,5	2	24	nt
4	Cây sung 2	Tây Sơn	Tây Xuân		x	3,5	1	6	nt
5	Suối Đục	Phù Cát	Cát Lâm		x	3,5	2	36	nt
6	Làng O3	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Kim		x	3,5	8	144	nt
7	Nhơn Sơn	Hoài Ân	Ân Nghĩa		x	4	6	108	nt
8	Thanh Sơn	An Lão	An Tân		x	4	7	126	nt
9	Bến Nước Nai	Phù Cát	Cát Sơn		x	3,5	3	54	nt
10	Lỗ Khâu	Phù Cát	Cát Lâm		x	3,5	1	18	nt
11	Vực Sung	Hoài Nhơn	Hoài Sơn		x	3,5	2	36	nt
12	Lỗ Đầm	Vân Canh	Canh Hiền		x	3,5	2	12	nt
13	Nước Ly	An Lão	An Vinh		x	3,5	4	24	nt
14	Suối Môn	An Lão	An Vinh		x	3,5	3	18	nt
15	Nước Pa Râu	An Lão	An Vinh		x	3,5	1	6	nt

16	Suối nổi xóm Dinh	Hoài Ân	Ân Hào Tây		x	3,5	2	24	Bổ sung thuộc Quyết định số 447/QĐ-UBND của UBND
17	Cầu treo Ò	Vĩnh Thạnh	Vĩnh Kim	x		2	1	120	nt
18	Suối Cát	Tây Sơn	Tây Thuận		x	4	4	72	nt
19	Phước Thành	Tuy Phước	Phước Thành		x	4	8	144	nt
20	Chợ Chiều	Quy Nhơn	Phước Mỹ		x	3,5	1	6	nt
21	Kiên Thạnh	Tây Sơn	Bình Hòa		x	3,5	2	12	Bổ sung không thuộc Quyết định số 447/QĐ-UBND của UBND và Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP
22	Thiết Trần	An Nhơn	Nhơn Mỹ		x	4	8	144	nt
23	Gò Dăm	An Nhơn	Nhơn Phong		x	3,5	2	24	nt
24	Huỳnh Đông	Tuy Phước	Phước Hòa		x	4	3	54	nt
25	Bàu Đé	Hoài Nhơn	Bồng Sơn		x	3,5	2	24	nt
26	Đại Định	Hoài Ân	Ân Mỹ		x	4	10	180	nt
27	Đồng Lớn	An Lão	An Hưng		x	4	15	270	nt
28	Chánh Hiền	Vân Canh	Canh Hiền		x	4	5	90	nt
29	Đập Dầu 2	Phu Mỹ	Mỹ Châu		x	3,5	1	6	nt